

BỘ CÔNG THƯƠNG
TỔNG CÔNG TY MÁY VÀ THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP - CTCP

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT**

Quý 2 năm 2017

Hà Nội, tháng năm 2017

1001
TỔ
CÔNG
MÁY VÀ
THIẾT BỊ
CÔNG NGHIỆP - CTCP
HÀ NỘI PH

TỔNG CÔNG TY MÁY VÀ THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP - CTCP

Địa chỉ: Số 7A Mạc Thị Bưởi – Hà Nội

Điện thoại: (84-4) 38 252 498 Fax: (84-4) 38 261 129

MỤC LỤC

STT	Nội dung	Trang
1	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>	2 – 4
2	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	5- 6
3	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất</i>	7
4	<i>Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất</i>	8 - 25

(Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 25 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2017	20/01/2017
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.525.289.480.998	1.492.559.001.553
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	100.442.882.566	78.424.819.485
1. Tiền	111		33.648.382.566	42.849.282.750
2. Các khoản tương đương tiền	112		66.794.500.000	35.575.536.735
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		300.597.254.344	281.585.258.648
1. Chứng khoán kinh doanh	121	6.1	1.468.545.629	1.468.545.629
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.2	299.128.708.715	280.116.713.019
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		688.865.851.446	752.622.646.919
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7.1	567.864.410.001	588.973.665.166
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		89.170.000.285	74.938.092.770
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		1.762.584.884	1.524.772.026
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	6.5	2.500.000.000	2.500.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8.1	101.647.544.940	84.790.202.984
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(74.078.688.664)	(104.086.027)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV- Hàng tồn kho	140		319.896.905.225	262.884.732.134
1. Hàng tồn kho	141	9.1	319.896.905.225	262.884.732.134
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	9.2	-	-
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		115.486.587.417	117.041.544.367
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10.1	306.646.207	40.093.276
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		15.466.508.422	14.917.167.385
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	99.648.432.788	98.128.785.471
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		65.000.000	3.955.498.235
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		866.179.047.560	876.117.752.980
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		211.780.800	405.129.947
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		39.280.800	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	8.2	172.500.000	405.129.947
II- Tài sản cố định	220		659.802.624.930	669.445.966.112
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	623.806.519.192	630.227.146.683
- Nguyên giá	222		884.054.781.609	876.880.786.649
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(260.248.262.417)	(246.653.639.966)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	35.996.105.738	39.218.819.429
- Nguyên giá	228		37.860.113.006	40.695.113.006
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.864.007.268)	(1.476.293.577)

(Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 25 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

III- Bất động sản đầu tư	230			-	-
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240	13		57.469.674.820	56.403.960.012
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			57.469.674.820	56.403.960.012
V- Đầu tư tài chính dài hạn	250			92.092.653.050	92.092.653.050
1. Đầu tư vào công ty con	251			-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	6.4		62.813.112.712	62.813.112.712
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6.4		29.279.540.338	29.279.540.338
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			-	-
VI- Tài sản dài hạn khác	260			56.602.313.960	57.770.043.859
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10.2		56.602.313.960	57.275.556.625
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268			-	494.487.234
5. Lợi thế thương mại	269			-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270			2.391.468.528.558	2.368.676.754.533

(Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 25 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VNĐ	
			30/06/2017	20/01/2017
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		974.269.876.120	951.001.018.100
I- Nợ ngắn hạn	310		838.221.547.949	821.177.551.600
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14.1	199.609.354.456	202.496.122.907
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		101.126.227.811	99.168.718.520
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	31.372.831.637	31.678.610.787
4. Phải trả người lao động	314		184.303.831.119	199.749.186.599
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16.1	49.481.907.301	53.177.910.097
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		714.948.450	714.948.450
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		785.230.218	1.850.173.153
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	17.1	59.420.651.009	45.931.204.334
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18.1	205.753.932.733	176.505.484.398
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	1.869.999.417
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		5.652.633.215	8.035.192.938
II- Nợ dài hạn	330		136.048.328.171	129.823.466.500
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	16.2	4.565.212.350	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	17.2	129.339.749.321	127.680.100.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18.2	2.143.366.500	2.143.366.500
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.417.198.652.438	1.417.675.736.433
I- Vốn chủ sở hữu	410	19	1.417.198.652.438	1.417.675.736.433
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	19.a	1.420.355.974.575	1.420.355.974.575
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.420.355.974.575	1.420.355.974.575
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		233.052.249	233.052.249
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(2.010.365.063)	(2.010.365.063)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.731.905.530	1.522.119.358
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(10.198.214.000)	(9.766.913.990)
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		7.086.299.147	7.341.869.304
II- Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		2.391.468.528.558	2.368.676.754.533

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2017

Người lập

Trưởng ban TCKT



Lê Tuấn Anh



Trần Thị Thu Trang



TỔNG Giám đốc

Nguyễn Khắc Hải

(Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 25 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU B02 - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2017 đến ngày 30/06/2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2017	Quý 2 năm 2016	Lũy kế từ	Lũy kế từ	Đơn vị tính: VND
					20/01/2017 đến 30/06/2017	01/01/2016 đến 30/06/2016	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	254.505.180.723	301.682.112.071	489.917.121.805	540.117.486.200	
2. Các khoản giảm trừ	02	20	766.074.317		766.074.317	-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ(10=01-02)	10	20	253.739.106.406	301.682.112.071	489.151.047.488	540.117.486.200	
4. Giá vốn hàng bán	11	21	238.903.251.743	277.597.676.301	453.332.739.638	494.095.437.410	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		14.835.854.663	24.084.435.770	35.818.307.850	46.022.048.790	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	78.969.442.226	1.236.417.546	81.561.675.026	2.367.874.949	
7. Chi phí tài chính	22	23	2.610.621.345	5.929.046.055	4.614.291.458	9.622.794.094	
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.423.026.626	5.929.046.055	-	-	
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		-	-	-	-	
9. Chi phí bán hàng	25		1.154.083.440	1.242.362.259	1.674.053.807	2.113.482.408	
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		89.786.388.847	18.068.688.301	110.945.352.972	36.292.483.596	
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)+24-(25+26)}	30		254.203.257	80.756.701	146.284.639	361.163.641	
12. Thu nhập khác	31	24	1.746.669.345	928.259.973	2.378.099.387	3.496.508.279	
13. Chi phí khác	32	24	770.268.506	485.140.040	1.188.490.907	961.844.532	
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	24	976.400.839	443.119.933	1.189.608.480	2.534.663.747	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.230.604.096	523.876.634	1.335.893.119	2.895.827.388	

(Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 25 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU B02 - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2017 đến ngày 30/06/2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2017	Quý 2 năm 2016	Đơn vị tính: VND	
					Lũy kế từ 20/01/2017 đến 30/06/2017	Lũy kế từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	287.594.476	74.225.724	401.835.146	339.011.711
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		943.009.620	449.650.910	934.057.973	2.556.815.677
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		950.128.126		1.085.690.458	-
20. Lợi ích của cổ đông thiểu số	62		(7.118.505)		(151.632.484)	
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập



Lê Tuấn Anh

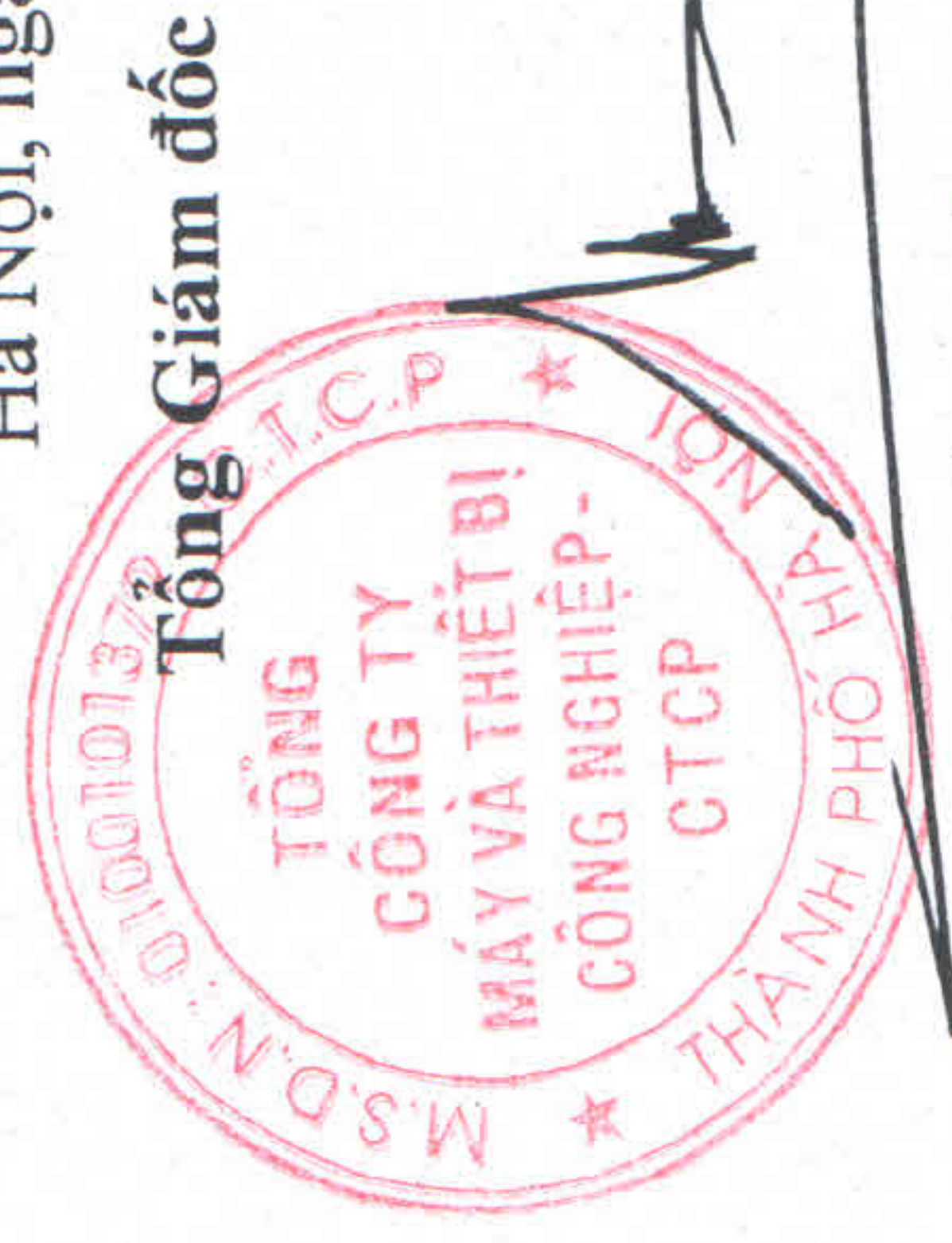
Trưởng Ban TCKT



Trần Thị Thu Trang

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2017

Tổng Giám đốc



Nguyễn Khắc Hải

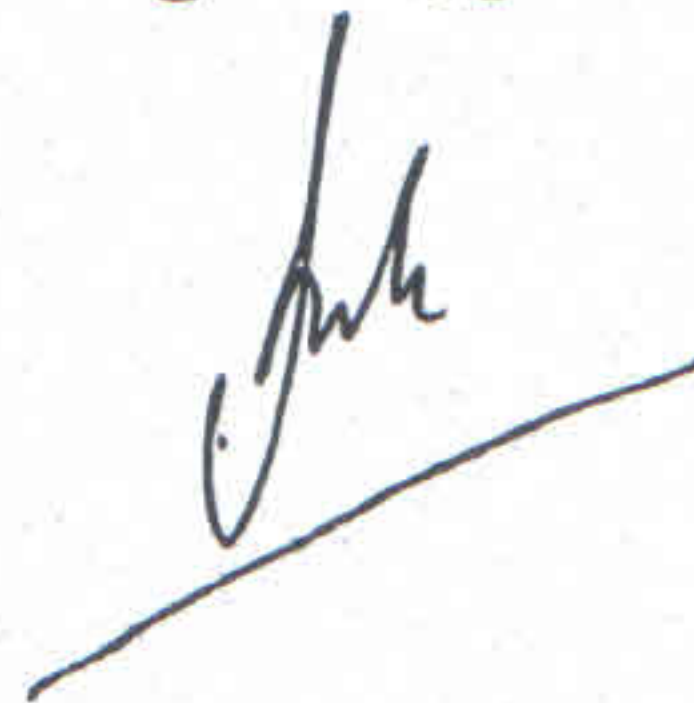
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2017 đến ngày 30/06/2017
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Quý 2 năm 2017	Quý 2 năm 2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DV và doanh thu khác	1		331.304.765.310	298.086.646.538
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(283.624.620.373)	(205.314.067.118)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(39.901.466.627)	(24.536.752.614)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(2.372.448.348)	(1.437.446.866)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(351.241.394)	(62.772.114)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		57.791.060.858	49.476.176.858
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(72.088.556.531)	(66.595.017.798)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(9.242.507.105)	49.616.766.886
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6.527.252.709)	(3.075.260.000)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23		(90.233.617.007)	(247.714.724.288)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		14.050.000.000	12.600.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(2.000.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		4.000.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		77.982.952.227	20.091.288.322
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.727.917.489)	(218.098.695.966)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		93.648.589.659	56.240.309.601
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(81.889.005.850)	(88.580.402.157)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(83.610.000)	(83.660.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (50=20+3)	40		11.675.973.809	(32.423.752.556)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(294.450.785)	(200.905.681.636)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		100.737.333.351	279.330.501.121
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5	100.442.882.566	78.424.819.485

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2017

Người lập



Lê Tuấn Anh

Trưởng ban TCKT



Trần Thị Thu Trang

Tổng Giám đốc



Nguyễn Khắc Hải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Máy và Thiết bị công nghiệp - CTCP (MIE) tiền thân là Tổng Công ty Nhà nước, được thành lập theo quyết định số 155/HĐBT ngày 12/5/1990 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) và được thành lập lại theo Quyết định số 1117/QĐ/TCCBĐT ngày 27/10/1995 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công thương). Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty Nhà nước số 0106000827 ngày 08/02/1996 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp, đăng ký lại lần thứ nhất ngày 02/01/2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 22/4/2008. Ngày 15 tháng 06 năm 2010, Bộ Công thương ban hành Quyết định số 3168 /QĐ-BCT về việc chuyển Tổng Công ty Máy và Thiết bị công nghiệp sang hoạt động theo hình thức công ty mẹ - công ty con. Ngày 31 tháng 08 năm 2010, Tổng Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên với Mã số doanh nghiệp 0100101379.

Ngày 16 tháng 11 năm 2015, Bộ Công thương ban hành Quyết định số 12494/QĐ-BCT về việc xác định giá trị Tổng Công ty Máy và Thiết bị công nghiệp thuộc Bộ Công thương để cổ phần hóa. Theo đó, giá trị thực tế của Tổng Công ty tại ngày 01/10/2014 là 1.643.744.120.130 đồng và giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại ngày 01/10/2014 là 1.419.914.515.000 đồng.

Tổng công ty chính thức hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100101379 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp thay đổi lần thứ 8 ngày 11/05/2017, với mức vốn điều lệ là 1.419.915.000.000 đồng

Ngày 09/05/2017, Tổng công ty Máy và Thiết bị công nghiệp – CTCP được UBCKNN chấp thuận hồ sơ đăng ký công ty đại chúng theo công văn số 2544/UBCKNN-GSĐC.

Trụ sở chính Tổng Công ty đặt tại số 7A phố Mạc Thị Bưởi, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Tổng Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực sản xuất chế tạo sản phẩm cơ khí (thiết bị toàn bộ, thiết bị lẻ, kim khí tiêu dùng, chi tiết cụm, chi tiết phụ tùng); Đầu tư, xây dựng, chế tạo, lắp đặt, vận hành và chuyển giao các nhà máy nhiệt điện, thủy điện độc lập; Xây lắp các công trình công nghiệp và dân dụng, công trình giao thông đường bộ, công trình thủy lợi, các công trình hạ tầng đô thị; Tư vấn đầu tư và dịch vụ kỹ thuật công nghệ, công nghiệp; Kinh doanh thương mại...

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/6/2017, Tổng Công ty có các Công ty con và Công ty liên kết như sau:

Công ty con:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

TT	Tên công ty	Tỷ lệ sở hữu	Ngành nghề kinh doanh chính	Địa chỉ
1	Công ty TNHH NN MTV Cơ khí Hà Nội	100%	Sản xuất các sản phẩm cơ khí, luyện kim; Gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí siêu trường siêu trọng, các phụ tùng và thiết bị cơ khí	Số 76, đường Nguyễn Trãi, phường Thượng Đình, quận Thanh Xuân, Hà Nội
2	Công ty TNHH NN MTV Cơ khí Quang Trung	100%	Thiết bị, sản phẩm cơ khí thủy công, thiết bị công nghiệp; Vỏ máy biến thế; Thiết bị, phụ tùng ngành xây dựng	Số 360 Đường Giải phóng - Phường Phương Liệt - Quận Thanh Xuân - Thành phố Hà Nội
3	Công ty TNHH NN MTV Xuất nhập khẩu Sản phẩm Cơ khí	100%	Kinh doanh xuất nhập khẩu sản phẩm cơ khí, luyện kim, khoáng sản và tinh quặng kim loại; Sản xuất và kinh doanh các chi tiết cơ khí tiêu chuẩn	Số 35-37 phố Tràng Thi, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội
4	Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Thiết bị toàn bộ và Kỹ thuật	100%	Xuất nhập khẩu các công trình và dây chuyền thiết bị toàn bộ, máy móc, thiết bị phụ tùng, phương tiện vận tải, nguyên vật liệu sản xuất	Số 16-18 Tràng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội
5	Công ty cổ phần Cơ khí Duyên Hải	98,19%	Sản xuất kinh doanh các sản phẩm công nghiệp cơ khí chế tạo: phụ tùng công nghiệp, hộp giảm tốc,	Số 133 đường 5 cũ, Phường Quán Toan, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng
6	Công ty cổ phần Dụng cụ số 1	51%	Dụng cụ cắt, gia công chi tiết cơ khí	129A - Nguyễn Trãi - Thanh Xuân - TP Hà Nội
7	Công ty cổ phần Cơ khí Cửu Long	78,91%	Sản xuất các loại bơm hướng trục, bơm ly tâm, máy móc, phụ tùng thiết bị phục vụ sản xuất nông nghiệp;	Số 11 đường Phó Cơ Điều, Phường 8, Thành phố Vĩnh Long, Vĩnh Long

Công ty liên kết:

TT	Tên công ty	Tỷ lệ sở hữu	Ngành nghề kinh doanh chính	Địa chỉ
1	Công ty cổ phần Đầu tư Thương Mại Sài Gòn – Hà Nội	20%	Dịch vụ lưu trú	Nhà số 42 TT Học viện An ninh, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập Báo cáo tài chính hợp nhất là đồng Việt Nam (ký hiệu “VND”).

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Tổng Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 năm 2017

Công ty con

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 6 năm 2017. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 30/6/2017 được hợp nhất trên cơ sở Báo cáo tài chính của Công ty mẹ là Tổng Công ty Máy và Thiết bị Công nghiệp và Báo cáo tài chính của các Công ty con bao gồm: Công ty TNHH MTV Cơ khí Quang Trung, Công ty TNHH MTV Cơ khí Hà Nội,

Mẫu số B09- DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Công ty TNHH MTV Xuất Nhập khẩu Sản phẩm Cơ khí, Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Thiết bị toàn bộ, Công ty CP Cơ khí Cửu Long, Công ty CP Dụng cụ số 1, Công ty CP Cơ khí Duyên Hải.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tổng Công ty Máy và Thiết bị Công nghiệp có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trừ khi khoản đầu tư dự kiến được thanh lý trong tương lai gần và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Phần sở hữu của Tổng Công ty Máy và Thiết bị Công nghiệp đối với các khoản lãi hoặc lỗ của công ty liên kết sau khi đầu tư được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, phần sở hữu các khoản tăng, giảm của các quỹ dự trữ công ty liên kết sau khi đầu tư được ghi nhận trong quỹ dự trữ. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư

4.2 Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Nguyên tắc xác định tiền: Là toàn bộ số tiền mặt và tiền gửi ngân hàng hiện có của Tổng Công ty tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác: Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch đối với ngân hàng thương mại. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào Kết quả Hoạt động Kinh doanh của kỳ hoạt động theo quy định tại Thông tư 179/2012/TT-BTC do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 “Quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong Doanh nghiệp”.

4.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, giảm giá chứng khoán đầu tư, nợ khó đòi tại doanh nghiệp và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

4.4 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và thực tế đích danh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

4.5 Ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định (TSCĐ)

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013.

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.6 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại thì được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ, dụng cụ
- Lợi thế thương mại
- Những khoản chi phí khác

4.7 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay ngắn hạn, dài hạn và nợ dài hạn được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ của chúng.

4.8 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay” và Điều 54 - Thông tư số 200/2014/TT-BTC. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

4.9 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả: ghi nhận các khoản chi phí ước tính cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả do chưa có số liệu quyết toán chính thức với đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo vốn cổ phần;

Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế từ các hoạt động của Tổng Công ty sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và quy định của pháp luật Việt Nam.

Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp được ghi nhận phù hợp với hướng dẫn của Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định về đầu tư vốn Nhà nước và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp và hướng dẫn của Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ hỗ trợ sắp xếp và cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước ban hành theo Thông tư 10/2013/TT-BTC ngày 18 tháng 1 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và. Theo đó, các khoản thu của Quỹ bao gồm:

- Nguồn thu từ cổ phần hóa doanh nghiệp thuộc Tổng công ty theo quy định của pháp luật về chuyển đổi doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần;
- Khoản lãi tiền gửi của quỹ;
- Các khoản thu khác theo quy định.

Các khoản chi của quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp bao gồm

- Hỗ trợ các doanh nghiệp thuộc Tổng công ty thực hiện sắp xếp, chuyển đổi sở hữu;
- Bổ sung vốn điều lệ cho Công ty mẹ, điều chuyển và đầu tư phát triển doanh nghiệp theo quyết định của cấp có thẩm quyền;
- Các khoản chi khác theo quy định

4.11 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa: Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hoá hoặc dịch vụ đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

4.12 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận khi trong kỳ kế toán có phát sinh doanh thu bán hàng (hoặc CCDV) . Ghi nhận giá vốn hàng bán phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp, nguyên tắc nhất quán (trong việc tính giá vốn hàng bán).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

4.13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.14 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác, đầu tư tài chính và các khoản ký quỹ. Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc, nợ phải trả tài chính bao gồm phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Ngoại trừ phải thu khách hàng và phải thu khác được đánh giá lại khi có khả năng giảm giá dưới hình thức dự phòng phải thu khó đòi và các khoản đầu tư tài chính được đánh giá lại khi có khả năng giảm giá dưới hình thức dự phòng giảm giá các khoản đầu tư, thì hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Ngày 6/11/2009, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính. Tuy nhiên cho đến nay chưa có hướng dẫn cụ thể từ Bộ Tài chính cho việc áp dụng các quy định trong Thông tư 210, do đó, Công ty chưa trình bày thuyết minh về công cụ tài chính trong Báo cáo tài chính cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/04/2017 đến 30/06/2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

4.15 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác trong môi trường kinh tế khác. Do đó, việc trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là hoàn toàn không cần thiết.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác trong môi trường kinh tế khác. Hoạt động sản xuất và điều hành của Công ty tập trung tại khu vực thành phố Hà Nội trong khi các hoạt động mua hàng và tiêu thụ xảy ra trong phạm vi cả nước và nước ngoài. Vì vậy, việc lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý là không khả thi và việc không lập báo cáo này không ảnh hưởng trọng yếu tới việc trình bày báo cáo tài chính nói chung.

5 TIỀN

	30/06/2017	20/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	4.654.941.053	3.194.528.508
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	28.988.701.045	39.654.754.242
Tiền đang chuyển	4.740.468	-
Cộng	33.648.382.566	42.849.282.750

6 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2017				20/01/2017			
	Số lượng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Số lượng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
6.1 Chứng khoán kinh doanh	-	1.468.545.629	1.468.545.629	-	-	1.468.545.629	1.468.545.629	-
- Tổng giá trị cổ phiếu		1.468.545.629	1.468.545.629	-		1.468.545.629	1.468.545.629	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn								
					30/06/2017			20/01/2017
					VND			VND
6.2 Ngắn hạn					Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi kỳ hạn trên 03 tháng					299.128.708.715	299.128.708.715	280.116.713.019	280.116.713.019
					299.128.708.715	299.128.708.715	280.116.713.019	280.116.713.019
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác					30/06/2017			20/01/2017
					VND			VND
					Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		62.813.112.712			62.813.112.712	62.813.112.712	62.813.112.712	62.813.112.712
- Đầu tư vào đơn vị khác		29.279.540.338			29.279.540.338	29.279.540.338	29.279.540.338	29.279.540.338
Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:								
		Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Tên công ty liên doanh, liên kết								
Công ty liên doanh - liên kết					62.813.112.712			62.813.112.712
Công ty CP Đầu tư thương mại Sài Gòn - Hà Nội		20%	20%	20%	1.800.000.000			1.800.000.000
Liên doanh tòa nhà IBC Tràng Thi		50%	50%	50%	126.688.775			126.688.775
Công ty Cổ phần Địa ốc Hoàng Gia		1,64%	1,64%	1,64%	55.773.500.430			55.773.500.430
Trường trung học công nghệ chế tạo máy		100%	100%	100%	5.112.923.507			5.112.923.507
Đầu tư khác					29.279.540.338			29.279.540.338
Công ty CP Cơ điện và Xây dựng Quảng Nam		8%	8%	8%	655.390.567			655.390.567
Công ty CP Đá Mài Hải Dương		2%	2%	2%	1.975.208.071			1.975.208.071
Công ty CP cơ khí chế tạo Hải phòng		10%	10%	10%	1.432.012.200			1.432.012.200
Công ty CP Xi măng Đồng Bành		10%	10%	10%	21.701.360.000			21.701.360.000
Công ty CP Cà phê Hasa		7%	7%	7%	850.000.000			850.000.000
Ngân hàng TMCP Eximbank		0,15%	0,15%	0,15%	2.665.569.500			2.665.569.500
Cộng					92.092.653.050			92.092.653.050

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 25 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

7 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2017 VND	20/01/2017 VND
7.1 Ngắn hạn	567.864.410.001	588.973.665.166
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm tỷ trọng lớn trên tổng phải thu khách hàng		
Công ty Mẹ	181.854.834.761	178.001.612.722
Công ty cổ phần Công nghiệp Hoá chất Tây Ninh	8.628.355.631	8.628.355.631
Công ty Cổ phần Xi măng Lạng Sơn	9.037.079.489	9.037.079.489
Ban Quản lý Dự án nhà máy Thủy điện Sơn La	8.556.370.564	20.679.517.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất động sản Hoàng Gia	79.401.628.984	79.401.628.984
Tổng công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng	26.168.468.540	13.083.021.127
Các đối tượng khác	50.062.931.553	47.172.010.491
Công ty TNHH NN MTV Cơ khí Hà Nội	167.725.968.586	198.486.772.218
Công ty CP thương mại Đức Phát	23.902.985.544	54.452.705.417
Công ty CP Nam Vàng	49.336.854.941	49.536.854.941
Công ty TNHH 289	66.596.107.196	66.996.107.196
Các đối tượng khác	27.890.020.905	27.501.104.664
Công ty TNHH NN MTV Cơ khí Quang Trung	62.996.802.853	43.348.697.232
Công ty TNHH Thuận Phát Hải Dương	21.260.441.962	-
Công ty CP Thép Hà Nội	27.264.461.695	27.264.461.695
Các đối tượng khác	14.471.899.196	16.084.235.537
Công ty TNHH NN MTV XNK Sản phẩm cơ khí	62.429.654.963	70.269.187.375
Công ty CP TM & SX Thiên Hoàng Long	16.460.487.343	12.533.519.732
Công ty TNHH TN và XD Thái Phát	8.886.797.284	10.919.979.274
Công ty TNHH XNK TM Kim Hoàng	9.454.124.240	341.183.940
Các đối tượng khác	27.628.246.096	46.474.504.429
Công ty CP Cơ khí Duyên Hải	23.308.453.107	30.260.550.662
Công ty CP Nam Tiến Lào Cai	5.390.041.684	21.147.041.684
Các khoản phải thu của khách hàng	17.918.411.423	9.113.508.978
Công ty CP cơ khí Cửu Long	2.143.477.349	2.119.497.928
DNTN Vạn Phước	730.300.000	730.300.000
Lê Văn Bé Sáu	443.436.705	-
Cty CP Công nghệ cao G7	366.407.238	-
Các khách hàng khác	603.333.406	1.389.197.928
Công ty CP Dụng cụ số 1	4.284.749.634	3.336.878.281
Các khoản phải thu của khách hàng	4.284.749.634	3.336.878.281
Công ty TNHH MTV XNK Thiết bị toàn bộ và kỹ thuật	63.120.468.748	63.150.468.748
Công ty CP Đầu tư và PTCN Hưng Thịnh	10.826.251.976	10.826.251.976
Công ty TNHH Đầu tư công nghệ và thương mại Việt nam	28.315.360.500	28.315.360.500
Các đối tượng khác	23.978.856.272	24.008.856.272

8 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2017		20/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
8.1 Ngắn hạn	101.647.544.940	-	84.790.202.984	-
Phải thu về cổ phần hoá	3.272.322.643	-	2.236.941.553	-
Phải thu người lao động	1.427.597.990	-	10.204.139.266	-
Phải thu khác	86.738.676.275	-	72.229.158.165	-
Trong đó				
Ông Nguyễn Duy Xuyên (*)	48.134.425.710	-	48.134.425.710	-
Phải thu khác	38.604.250.565	-	24.094.732.455	-
Tạm ứng	10.056.605.907	-	-	-

(*): Là khoản công nợ phải thu của công ty Cơ khí Quang Trung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU B 09 - DN/HN

8.2	Dài hạn	172.500.000	-	405.129.947	-
	Phải thu khác	172.500.000	-	88.000.000	-

9 HÀNG TỒN KHO

9.1 Hàng tồn kho	30/06/2017		20/01/2017	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	25.210.846.795	-	25.416.706.578	-
Công cụ, dụng cụ	5.006.484.798	-	7.300.839.557	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	200.475.462.952	-	113.469.825.179	-
Thành phẩm	48.924.116.774	-	75.378.974.156	-
Hàng hoá	38.754.334.872	-	34.218.258.912	-
Hàng gửi đi bán	1.525.659.034	-	7.036.960.037	-
Hàng hóa kho bảo thuế	-	-	63.167.715	-
Cộng	319.896.905.225	-	262.884.732.134	-

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2017	20/01/2017
	VND	VND
10.1 Ngắn hạn	306.646.207	40.093.276
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	306.646.207	40.093.276
10.2 Dài hạn	56.602.313.960	57.275.556.625
Công ty TNHH NN MTV XNK Sản phẩm cơ khí		
Chi phí thuê cơ sở hạ tầng nhà Máy Quý chế Từ Sơn	31.804.083.986	30.146.182.721
Công ty CP Dụng cụ số 1		
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	7.257.449.466	7.257.449.466
Chi phí xây dựng hạ tầng	6.880.000.000	6.880.000.000
Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng và chi phí khác	10.660.780.508	12.991.838.928

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 25 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH:

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư tại ngày 20/01/2017	579.764.364.514	266.356.280.387	25.139.576.252	5.620.565.496	-	876.880.786.649
Mua trong năm	-	6.558.117.254	-	38.817.273	-	6.596.934.527
Đầu tư XD/CB hoàn thành	251.038.233	-	-	-	-	251.038.233
Tặng khác	-	326.022.200	-	-	-	326.022.200
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2017	580.015.402.747	273.240.419.841	25.139.576.252	5.659.382.769	-	884.054.781.609
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư tại ngày 20/01/2017	67.096.075.968	160.199.350.177	14.975.121.548	4.383.092.274	-	246.653.639.966
Khấu hao trong năm	3.993.790.121	8.734.925.547	801.323.227	64.583.554	-	13.594.622.449
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2017	71.089.866.089	168.934.275.724	15.776.444.775	4.447.675.828	-	260.248.262.417
Giá trị còn lại						
Số dư tại ngày 20/01/2017	512.668.288.546	106.156.930.210	10.164.454.704	1.237.473.222	-	630.227.146.683
Số dư tại ngày 30/06/2017	508.925.536.658	104.306.144.117	9.363.131.477	1.211.706.941	-	623.806.519.192

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 25 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

12 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư tại ngày 20/01/2017	40.055.221.480	-	-	639.891.526	-	40.695.113.006
Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	(2.835.000.000)	-	-	-	-	(2.835.000.000)
Số dư tại ngày 30/06/2017	37.220.221.480	-	-	639.891.526	-	37.860.113.006
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư tại ngày 20/01/2017	931.186.996	-	-	545.106.581	-	1.476.293.577
Khấu hao trong năm	379.380.356	-	-	8.333.335	-	387.713.691
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2017	1.310.567.352	-	-	553.439.916	-	1.864.007.268
Giá trị còn lại						
Số dư tại ngày 20/01/2017	39.124.034.484	-	-	94.784.945	-	39.218.819.429
Số dư tại ngày 30/06/2017	35.909.654.128	-	-	86.451.610	-	35.996.105.738

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

13 TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	30/06/2017		20/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
13.1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
13.2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang				
		30/06/2017 VND		20/01/2017 VND
Dự án di dời nhà máy Công ty Cơ khí Quang Trung		22.372.055.945		22.145.621.036
Dự án di dời nhà máy Công ty Cơ khí Hà Nội		30.172.953.026		29.066.682.472
Các Dự án khác		4.880.165.849		5.191.656.504
Sửa chữa lớn tài sản cố định		44.500.000		-
Cộng		57.469.674.820		56.403.960.012
14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN				
		30/06/2017 VND		20/01/2017 VND
14.1 Ngắn hạn		199.609.354.456		202.496.122.907
Các khoản phải trả người bán chiếm tỷ trọng lớn trên tổng phải trả				
Công ty Mẹ		83.692.994.790		69.886.422.487
Công ty CP kết cấu thép & thiết bị nâng Việt Nam		9.345.297.940		10.965.438.000
Công ty CP thang máy và đầu tư HTC		5.111.260.000		5.111.260.000
Công ty CP Xuất nhập khẩu - Đầu tư - Xây dựng Thăng Long		7.340.000.000		7.340.000.000
GUILIN GUIYE INDUSTRIAL CO.,LTD		9.937.425.064		9.937.425.064
Các đối tượng khác		51.959.011.786		36.532.299.423
Công ty TNHH NN MTV Cơ khí Hà Nội		38.256.374.452		61.176.032.685
Công ty CP thương mại Hà Việt		790.955.811		1.299.940.328
Công ty TNHH VLD và Thiết bị chiếu sáng		556.748.799		325.296.479
Các đối tượng khác		36.908.669.842		59.550.795.878
Công ty TNHH NN MTV Cơ khí Quang Trung		34.733.164.710		13.317.593.431
Công ty CP Thép Thuận Phát		10.185.823.141		-
Công ty CP kim khí Quốc tế Việt Nhật		10.999.953.536		
Công ty Minh Bạch		3.110.952.400		3.110.952.400
Công ty CP thép Á Châu		3.465.841.933		3.465.841.933
Nhà máy thép Việt Mỹ		1.565.485.884		1.565.485.884
Công ty TNHH MTV Xây lắp và VLXD		3.261.580.374		3.261.580.374
Các đối tượng khác		2.143.527.442		1.913.732.840
Công ty TNHH NN MTV XNK Sản phẩm cơ khí		11.427.828.760		15.501.563.365
Công ty CP Viễn thông Trường Thịnh		2.402.262.500		-
Công ty TNHH Quốc tế Nguyên Phương		3.000.000.000		-
Công ty Phú Minh Nguyên		-		3.337.747.573
Các đối tượng khác		6.025.566.260		12.163.815.792
Công ty CP Cơ khí Duyên Hải		14.323.630.731		22.753.480.642
Công ty TBCN Maksteel		3.297.825.079		520.879.625
Công ty TNHH Thiên Tân - Hà Khẩu		4.880.345.400		18.511.445.400
Các đối tượng khác		6.145.460.252		3.721.155.617
Công ty CP cơ khí Cửu Long		288.396.496		300.023.902
Công ty CP Dụng cụ số 1		1.862.423.615		1.439.377.493
Công ty TNHH MTV XNK Thiết bị toàn bộ và kỹ thuật		15.024.540.902		18.121.628.902
Alfa Universal Co., Ltd		5.028.231.413		5.028.231.413
Công ty TNHH Cổ phần trang thiết bị và Công trình y tế		8.975.203.559		8.975.203.559
Các đối tượng khác		1.021.105.930		4.118.193.950

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	20/01/2017 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	30/06/2017 VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	15.201.440.873	25.142.436.494	24.527.361.823	15.816.515.544
Thuế nhập khẩu	880.987.016	2.529.237.041	2.529.237.041	880.987.016
Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.684.381.427	-	-	2.684.381.427
Thuế xuất, nhập khẩu	2.209.306.104	1.865.289.676	1.434.545.700	2.640.050.080
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.850.988.328	552.585.650	1.179.777.199	2.223.796.779
Thuế thu nhập cá nhân	251.511.496	72.096.916	153.142.215	170.466.197
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.455.628.078	1.427.388.286	28.239.792
Các loại thuế khác	5.845.398.490	1.254.315.221	171.318.909	6.928.394.802
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.754.597.053		1.754.597.053	-
Cộng	31.678.610.787	32.871.589.076	33.177.368.226	31.372.831.637

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2017 VND	20/01/2017 VND
16.1 Ngắn hạn	49.481.907.301	53.177.910.097
Trích trước giá vốn các công trình	5.257.622.001	-
Lãi vay phải trả	-	4.057.625.001
Chi phí phải trả khác	44.224.285.300	49.120.285.096
16.2 Dài hạn	4.565.212.350	-
Chi phí phải trả khác	4.565.212.350	-

17 PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2017 VND	20/01/2017 VND
17.1 Ngắn hạn	59.420.651.009	45.931.204.334
Kinh phí công đoàn	1.209.745.766	919.365.797
Bảo hiểm xã hội	2.667.661.677	956.792.292
Bảo hiểm y tế	27.080.095	2.950.165.014
Bảo hiểm thất nghiệp	11.890.626	34.784.635
Phải trả về cổ phần hóa	(255.092.462)	(255.092.462)
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	86.000.000	672.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	55.673.365.307	40.653.189.058
17.2 Dài hạn	129.339.749.321	127.680.100.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	188.500.000	148.500.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	129.151.249.321	127.531.600.000

19 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/06/2017 VND	20/01/2017 VND
19.1 Vay ngắn hạn	205.753.932.733	176.505.484.398
Các khoản vay ngân hàng	199.620.708.091	170.032.259.756
Công ty Cơ khí Quang Trung	49.252.809.296	49.252.809.296
Công ty Cơ khí Hà Nội	62.612.827.327	42.062.193.838
Công ty TNHH NN MTV XNK sản phẩm cơ khí	78.556.561.158	69.518.746.312
Công ty TNHH NN MTV XNK Thiết bị toàn bộ và kỹ thuật	9.198.510.310	9.198.510.310
Các khoản vay cá nhân	2.133.224.642	2.473.224.642
Công ty cơ khí Quang Trung	1.675.724.642	1.675.724.642
Công ty CP Dụng cụ số 1	125.000.000	125.000.000
Công ty Mẹ	332.500.000	672.500.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	4.000.000.000	4.000.000.000
Công ty mẹ	4.000.000.000	4.000.000.000
19.2 Vay dài hạn	2.143.366.500	2.143.366.500
Các khoản vay		
Công ty CP Dụng cụ số 1	1.800.000.000	1.800.000.000
Công ty TNHH NN MTV XNK sản phẩm cơ khí	343.366.500	343.366.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 25 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

19 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại TS	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	LNST chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Cộng
Tại ngày 01/01/2017	1.293.834.012.455	7.027.396.791		76.517.063.573	7.241.447.101	(1.474.146.173)	21.547.169.289	3.934.746.732	1.408.627.689.768
Tăng vốn trong kỳ trước	126.521.962.120				100.422.203				126.521.962.120
Tăng khác	-		(2.010.365.063)			(8.292.767.817)			(10.202.710.677)
Kết chuyển sang vốn góp chủ sở hữu	-	(6.794.344.542)		(74.994.944.215)			(21.547.169.289)	(3.934.746.732)	(107.271.204.778)
Tại ngày 20/01/2017	1.420.355.974.575	233.052.249	(2.010.365.063)	1.522.119.358	7.341.869.304	(9.766.913.990)			1.417.675.736.433
Lãi trong kỳ	-			209.786.172		934.057.973			934.057.973
Tăng khác	-				(255.570.157)	(431.300.010)			209.786.172
Giảm khác	-								(686.870.167)
Tại ngày 30/06/2017	1.420.355.974.575	233.052.249	(2.010.365.063)	1.731.905.530	7.086.299.147	(10.198.214.000)			1.417.198.652.438

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu Công ty mẹ

	30/06/2017		20/01/2017	
	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số	Vốn cổ phần ưu đãi	Vốn cổ phần ưu đãi
Vốn cổ phần thường	1.413.846.800.000	1.413.846.800.000	1.413.846.800.000	1.413.846.800.000
Vốn cổ phần ưu đãi	5.301.200.000	6.068.200.000	5.301.200.000	767.000.000
Cộng	1.419.148.000.000	1.419.915.000.000	1.419.148.000.000	1.419.148.000.000

- Vốn góp của Nhà nước

- Vốn góp của các đối tượng khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

20 DOANH THU

	Quý 2 năm 2017 VND	Quý 2 năm 2016 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	254.505.180.723	301.682.112.071
Doanh thu bán hàng hóa	72.870.505.122	104.819.738.479
Doanh thu bán thành phẩm	35.684.154.129	38.971.088.145
Doanh thu cung cấp dịch vụ	73.383.624.655	79.905.051.845
Doanh thu hợp đồng xây dựng	72.470.077.384	77.882.183.640
Doanh thu khác	96.819.433	104.049.963
Các khoản giảm trừ:	766.074.317	-
Giảm giá hàng bán	766.074.317	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	253.739.106.406	301.682.112.071

21 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 2 năm 2017 VND	Quý 2 năm 2016 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	72.980.247.267	101.600.520.582
Giá vốn của thành phẩm đã bán	32.994.708.811	35.468.705.163
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	68.376.213.754	72.471.438.530
Giá vốn hợp đồng xây dựng	64.552.081.911	68.057.012.026
Cộng	238.903.251.743	277.597.676.301

22 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 2 năm 2017 VND	Quý 2 năm 2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.020.133.929	1.236.417.546
Cổ tức, lợi nhuận được chia (*)	75.949.308.297	-
Cộng	78.969.442.226	1.236.417.546

(*): Là cổ tức được chia của công ty TNHH NN MTV Cơ khí Hà Nội

23 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 2 năm 2017 VND	Quý 2 năm 2016 VND
Lãi tiền vay	2.423.026.626	5.929.046.055
Chi phí tài chính khác	187.594.719	-
Cộng	2.610.621.345	5.929.046.055

24 LỢI NHUẬN KHÁC

	Quý 2 năm 2017 VND	Quý 2 năm 2016 VND
Các khoản khác	1.746.669.345	928.259.973
Thu nhập khác	1.746.669.345	928.259.973
Các khoản khác	770.268.506	485.140.040
Chi phí khác	770.268.506	485.140.040
Lợi nhuận khác	976.400.839	443.119.933

25 CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

	Quý 2 năm 2017 VND	Quý 2 năm 2016 VND
Công ty mẹ	328.733.911	74.225.724
Công ty con	66.163.889	-
Cộng	287.594.476	74.225.724

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
26 CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

MẪU B 09 - DN/HN

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán tại ngày 30/06/2017 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2017.

27 SỐ LIỆU SO SÁNH

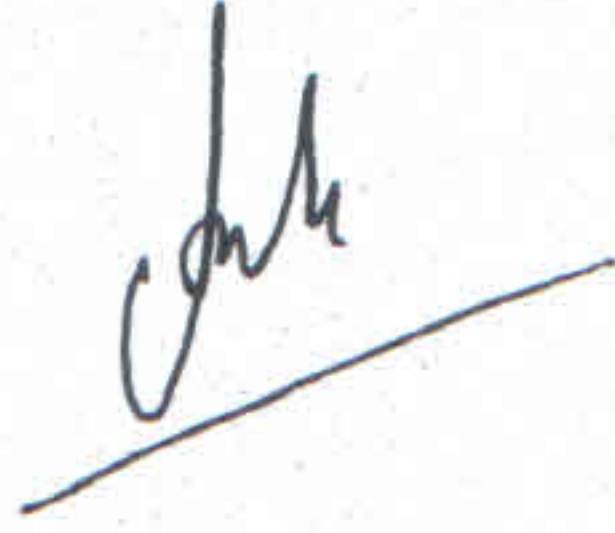
Số liệu so sánh được lấy từ báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 năm 2016 và số liệu quyết toán cổ phần hóa tại ngày 20/01/2017 do Tổng công ty Máy và Thiết bị công nghiệp lập.

Hà Nội, ngày 10 tháng 7 năm 2017

Người lập

Trưởng Ban TCKT

Tổng Giám đốc



Lê Tuấn Anh

Trần Thị Thu Trang

Nguyễn Khắc Hải

